# DANH SÁCH CÔNG TY KIỂM TOÁN ĐƯỢC CHẤP THUẬN KIỂM TOÁN CHO ĐƠN VỊ CÓ LỢI ÍCH CÔNG CHÚNG THUỘC LĨNH VỰC CHỨNG KHOÁN NĂM 2015 – ĐỢT 1


1. CÔNG TY TNHH KPMG ..... 1

2. CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM ..... 1

3. CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSE COOPERS VIỆT NAM ..... 3

4. CÔNG TY TNHH ERNST&YOUNG VIỆT NAM ..... 4

5. CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC ..... 5

6. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C ..... 6

7. CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM ..... 8

8. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL ..... 9

9. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO ..... 9

10. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ..... 10

11. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM ..... 11

12. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K ..... 11

13. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM ..... 12

14. CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM ..... 13

15. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT ..... 13

16. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT ..... 14

17. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO ..... 14

18. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC ..... 15

## 1. CÔNG TY TNHH KPMG

(Theo Quyết định số 906 /QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Wang Toon Kim | N.0557/KTV | 0557-2013-007-1 |
| 2 | Trần Anh Quân | 0306/KTV | 0306-2013-007-1 |
| 3 | Đàm Xuân Lâm | N.0861/KTV | 0861-2013-007-1 |
| 4 | Nguyễn Tâm Anh | 0651/KTV | 0651-2013-007-1 |
| 5 | Lê Việt Hùng | 0296/KTV | 0296-2013-007-1 |
| 6 | Khúc Thị Minh Tân | N.1358/KTV | 1358-2013-007-1 |
| 7 | Lê Thái Hường | N.2038/KTV | 2038-2013-007-1 |
| 8 | Nguyễn Minh Hiếu | N.1572/KTV | 1572-2013-007-1 |
| 9 | Lại Thùy Linh | N.2040/KTV | 2040-2013-007-1 |
| 10 | Warrick Antony Cleine | N.0243/KTV | 0243-2013-007-1 |
| 11 | John Thomas Ditty | N.0555/KTV | 0555-2013-007-1 |
| 12 | Chong Kwang Puay | N.0864/KTV | 0864-2013-007-1 |
| 13 | Chang Hung Chun | N.0863/KTV | 0863-2013-007-1 |
| 14 | Nguyễn Thanh Nghị | 0304/KTV | 0304-2013-007-1 |
| 15 | Lâm Thị Ngọc Hảo | N.0866/KTV | 0866-2013-007-1 |
| 16 | Trần Đình Vinh | 0339/KTV | 0339-2013-007-1 |
| 17 | Auvanrin Phor | N.2252/KTV | 2252-2013-007-1 |
| 18 | Hà Vũ Định | 0414/KTV | 0414-2013-007-1 |
| 19 | Trương Vĩnh Phúc | N.1901/KTV | 1901-2013-007-1 |
| 20 | Nguyễn Anh Tuấn | 0436/KTV | 0436-2013-007-1 |
| 21 | Đặng Trung Hoán | N.2235/KTV | 2235-2013-007-1 |
| 22 | Nguyễn Cẩm Tú | 2193/KTV | 2193-2013-007-1 |
| 23 | Nguyễn Anh Hưng | 2206/KTV | 2206-2013-007-1 |
| 24 | Nguyễn Vĩnh Nghi | 2163/KTV | 2163-2013-007-1 |
| 25 | Đào Ngô Nguyên Hạnh | 2152/KTV | 2152-2013-007-1 |

## 2. CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

(Theo Quyết định số 915/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Hà Thị Thu Thanh | Đ.0022/KTV | 0022-2013-001-1 |
| 2 | Trương Anh Hùng | Đ.0029/KTV | 0029-2013-001-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Đặng Chí Dũng | Đ.0030/KTV | 0030-2013-001-1 |
| 4 | Trần Thị Thúy Ngọc | Đ.0031/KTV | 0031-2013-001-1 |
| 5 | Khúc Thị Lan Anh | Đ.0036/KTV | 0036-2013-001-1 |
| 6 | Phạm Hoài Nam | Đ.0042/KTV | 0042-2013-001-1 |
| 7 | Hoàng Nam | 0145/KTV | 0145-2013-001-1 |
| 8 | Trần Xuân Ánh | 0723/KTV | 0723-2013-001-1 |
| 9 | Nguyễn Quang Trung | 0733/KTV | 0733-2013-001-1 |
| 10 | Vũ Đức Nguyên | 0764/KTV | 0764-2013-001-1 |
| 11 | Lã Toàn Thắng | 0771/KTV | 0771-2013-001-1 |
| 12 | Trần Huy Công | 0891/KTV | 0891-2013-001-1 |
| 13 | Hoàng Lan Hương | 0898/KTV | 0898-2013-001-1 |
| 14 | Vũ Mai Hương | 0897/KTV | 0897-2013-001-1 |
| 15 | Phạm Quỳnh Hoa | 0910/KTV | 0910-2013-001-1 |
| 16 | Phạm Nam Phong | 0929/KTV | 0929-2013-001-1 |
| 17 | Phan Ngọc Anh | 1101/KTV | 1101-2013-001-1 |
| 18 | Hoàng Văn Kiên | 1130/KTV | 1130-2013-001-1 |
| 19 | Nguyễn Tuấn Anh | N.1291/KTV | 1291-2013-001-1 |
| 20 | Nguyễn Minh Hiền | N.1286/KTV | 1286-2013-001-1 |
| 21 | Nguyễn Thanh Hương | 1415/KTV | 1415-2013-001-1 |
| 22 | Nguyễn Anh Tuấn | 1472/KTV | 1472-2013-001-1 |
| 23 | Lê Việt Hà | N.1570/KTV | 1570-2013-001-1 |
| 24 | Tào Hải Nhân | N.1576/KTV | 1576-2013-001-1 |
| 25 | Trần Quang Huy | 1675/KTV | 1675-2013-001-1 |
| 26 | Bùi Thị Thu Hương | 1688/KTV | 1688-2013-001-1 |
| 27 | Đỗ Trung Kiên | 1924/KTV | 1924-2013-001-1 |
| 28 | Phạm Thị Ngọc Hà | 1960/KTV | 1960-2013-001-1 |
| 29 | Lê Anh Sơn | 1961/KTV | 1961-2013-001-1 |
| 30 | Trần Tùng | 1941/KTV | 1941-2013-001-1 |
| 31 | Võ Thái Hòa | 0138/KTV | 0138-2013-001-1 |
| 32 | Lê Chí Nguyện | Đ.0049/KTV | 0049-2013-001-1 |
| 33 | Trần Đình Nghi Hạ | 0288/KTV | 0288-2013-001-1 |
| 34 | Trần Thị Kim Khánh | 0395/KTV | 0395-2013-001-1 |
| 35 | Lê Đình Tứ | 0488/KTV | 0488-2013-001-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 36 | Phạm Văn Tân | 0401/KTV | 0401-2013-001-1 |
| 37 | Nguyễn Thị Thu Sang | 1144/KTV | 1144-2013-001-1 |
| 38 | Văn Đình Khuê | 1178/KTV | 1178-2013-001-1 |
| 39 | Bùi Văn Trịnh | 1808/KTV | 1808-2013-001-1 |
| 40 | Nguyễn Minh Thao | N.1902/KTV | 1902-2013-001-1 |
| 41 | Đào Thái Thịnh | 1867/KTV | 1867-2013-001-1 |
| 42 | Huỳnh Thanh Phương | 2061/KTV | 2061-2013-001-1 |
| 43 | Cheah You Ming | N.2247/KTV | 2247-2013-001-1 |
| 44 | Loh Lee Heng | N.2231/KTV | 2231-2013-001-1 |
| 45 | Phạm Thu Thủy | N.2259/KTV | 2259-2013-001-1 |
| 46 | Bùi Quốc Anh | 2133/KTV | 2133-2013-001-1 |
| 47 | Nguyễn Tuấn Ngọc | 2110/KTV | 2110-2013-001-1 |
| 48 | Trương Vũ Thanh Lâm | 2102/KTV | 2102-2013-001-1 |
| 49 | Thành Xuân Thủy | N.2260/KTV | 2260-2013-001-1 |

**3. CÔNG TY TNHH PRICEWATERHOUSE COOPERS VIỆT NAM**

(Theo Quyết định số 912/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Ian S.Lydall | N.0559/KTV | 0559-2013-006-1 |
| 2 | Đinh Thị Quỳnh Vân | 0582/KTV | 0582-2013-006-1 |
| 3 | Richard Burie Peters | N.0561/KTV | 0561-2013-006-1 |
| 4 | Quách Thành Châu | N.0875/KTV | 0875-2013-006-1 |
| 5 | Nguyễn Phi Lan | 0573/KTV | 0573-2013-006-1 |
| 6 | Trần Hồng Kiên | 0298/KTV | 0298-2013-006-1 |
| 7 | Phan Hồ Giang | 0438/KTV | 0438-2013-006-1 |
| 8 | Phạm Thị Xuân Mai | 1771/KTV | 1771-2013-006-1 |
| 9 | Khuất Thị Liên Hương | 1638/KTV | 1638-2014-068-1 |
| 10 | Đào Quang Huy | N.1895/KTV | 1895-2013-006-1 |
| 11 | Trần Khắc Thể | N.2043/KTV | 2043-2013-006-1 |
| 12 | Hồ Ngọc Thăng | N.2262/KTV | 2262-2013-006-1 |
| 13 | Ngô Thị Nhật Giao | 2415/KTV | 2415-2013-006-1 |
| 14 | Từ Lệ Quyên | 2170/KTV | 2170-2013-006-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 15 | Lưu Thanh Bình | 2135/KTV | 2135-2013-006-1 |
| 16 | Lại Phùng Hương | 2432/KTV | 2432-2013-006-1 |

**4. CÔNG TY TNHH ERNST&YOUNG VIỆT NAM**

(Theo Quyết định số 921/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Trần Đình Cường | 0135/KTV | 0135-2013-004-1 |
| 2 | Nguyễn Xuân Đại | 0452/KTV | 0452-2013-004-1 |
| 3 | Lê Vũ Trường | N.1588/KTV | 1588-2013-004-1 |
| 4 | Lê Quang Minh | 0426/KTV | 0426-2013-004-1 |
| 5 | Mai Viết Hùng Trân | 0048/KTV | 0048-2013-004-1 |
| 6 | Trần Phú Sơn | 0637/KTV | 0637-2013-004-1 |
| 7 | Bùi Anh Tuấn | N1067/KTV | 1067-2013-004-1 |
| 8 | Trịnh Xuân Hoà | 0754/KTV | 0754-2013-004-1 |
| 9 | Hoàng Thị Hồng Minh | 0761/KTV | 0761-2013-004-1 |
| 10 | Lê Thị Tuyết Mai | N.1575/KTV | 1575-2013-004-1 |
| 11 | Nguyễn Chí Cương | 1103/KTV | 1103-2013-004-1 |
| 12 | Lê Đức Trường | 0816/KTV | 0816-2013-004-1 |
| 13 | Nguyễn Thái Thanh | 0402/KTV | 0402-2013-004-1 |
| 14 | Lê Đức Linh | 1672/KTV | 1672-2013-004-01 |
| 15 | Nguyễn Thanh Sang | 1541/KTV | 1541-2013-004-1 |
| 16 | Maria Cristina M.Calimbas | N.1073/KTV | 1073-2013-004-1 |
| 17 | Đoàn Thị Thu Thuỷ | N.1070/KTV | 1070-2013-004-1 |
| 18 | Ernest Yoong Chin Kang | N.1891/KTV | 1891-2013-004-1 |
| 19 | Nguyễn Quốc Tuấn | 1841/KTV | 1841-2013-004-1 |
| 20 | Võ Quốc Khánh | N.1574/KTV | 1574-2013-004-1 |
| 21 | Lê Văn Tuân | 1971/KTV | 1971-2013-004-1 |
| 22 | Nguyễn Phương Nga | 0763/KTV | 0736-2013-004-1 |
| 23 | Saman Wijaya Bandara | N.2036/KTV | 2036-2013-004-1 |
| 24 | Nguyễn Quang Trung | 1938/KTV | 1938-2013-004-1 |
| 25 | Nguyễn Thùy Dương | 0893/KTV | 0893-2013-004-1 |
| 26 | Trịnh Hoàng Anh | N.2071/KTV | 2071-2013-004-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 27 | Dương Lê Anthony | N2223/KTV | 2223-2013-004-1 |
| 28 | Võ Ngọc Thuý An | N2222/KTV | 2222-2013-004-1 |
| 29 | Tô Phượng Vũ | N2267/KTV | 2267-2013-004-1 |
| 30 | Phạm Thị Cẩm Tú | N2266/KTV | 2266-2013-004-1 |
| 31 | Võ Ngọc Minh | 2105/KTV | 2105-2013-004-1 |
| 32 | Ngô Hồng Sơn | 2211/KTV | 2211-2013-004-1 |
| 33 | Ngô Bửu Quốc Đạt | 2198/KTV | 2198-2013-004-1 |
| 34 | Nguyễn Mạnh Hùng | N2401/KTV | 2401-2013-004-1 |
| 35 | Hoàng Thị Phương Thảo | N2409/KTV | 2409-2013-004-1 |
| 36 | Đặng Phương Hà | N2400/KTV | 2400-2013-004-1 |

**5. CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC**

(Theo Quyết định số 909/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Ngô Đức Đoàn | Đ.0052/KTV | 0052-2013-002-1 |
| 2 | Nguyễn Thanh Tùng | Đ.0063/KTV | 0063-2013-002-1 |
| 3 | Nguyễn Quốc Dũng | 0285 /KTV | 0285-2013-002-1 |
| 4 | Phạm Thị Thanh Giang | 0286 /KTV | 0286-2013-002-1 |
| 5 | Lê Thị Kim Oanh | 0563/KTV | 0563-2013-002-1 |
| 6 | Đỗ Thị Ngọc Dung | 0659/KTV | 0659-2013-002-1 |
| 7 | Hoàng San | 0660/KTV | 0660-2013-002-1 |
| 8 | Trần Quang Mầu | 0668/KTV | 0668-2013-002-1 |
| 9 | Vũ Quý Cường | 0721/KTV | 0721-2013-002-1 |
| 10 | Đỗ Mạnh Cường | 0744/KTV | 0744-2013-002-1 |
| 11 | Cát Thị Hà | 0725/KTV | 0725-2013-002-1 |
| 12 | Hoàng Thị Thu Hương | 0899/KTV | 0899-2013-002-1 |
| 13 | Đoàn Thị Thuý | 0937/KTV | 0937-2013-002-1 |
| 14 | Trần Thu Loan | 0921/KTV | 0921-2013-002-1 |
| 15 | Phạm Xuân Thái | 1230/KTV | 1230-2013-002-1 |
| 16 | Nguyễn Ngọc Lân | 1427/KTV | 1427-2013-002-1 |
| 17 | Nguyễn Anh Ngọc | 1437/KTV | 1437-2013-002-1 |
| 18 | Phan Bá Triều | 1471/KTV | 1471-2013-002-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 19 | Nguyễn Tuấn Anh | 1369/KTV | 1369-2013-002-1 |
| 20 | Phạm Thanh Nhàn | 1612/KTV | 1612-2013-002-1 |
| 21 | Dương Quân Anh | 1686/KTV | 1686-2013-002-1 |
| 22 | Nguyễn Đình Thăng | 1624/KTV | 1624-2013-002-1 |
| 23 | Nguyễn Tự Lập | Đ.0054/KTV | 0054-2013-002-1 |
| 24 | Bùi Văn Thảo | 0522/KTV | 0522-2013-002-1 |
| 25 | Lê Kim Yến | 0550/KTV | 0550-2013-002-1 |
| 26 | Nguyễn Thái | 1623/KTV | 1623-2013-002-1 |
| 27 | Nguyễn Thị Hải Hương | 0367 /KTV | 0367-2013-002-1 |
| 28 | Trần Thị Hà | 1643/KTV | 1643-2013-002-1 |
| 29 | Nguyễn Thanh Hương | 1918/KTV | 1918-2013-002-1 |
| 30 | Vũ Xuân Tùng | 1942/KTV | 1942-2013-002-1 |
| 31 | Vũ Thị Hương Trà | 1939/KTV | 1939-2013-002-1 |
| 32 | Bùi Thanh Cương | 2066/KTV | 2066-2013-002-1 |
| 33 | Lâm Anh Tuấn | 1859/KTV | 1859-2013-002-1 |
| 34 | Nguyễn Thị Lịch | 1927/KTV | 1927-2013-002-1 |
| 35 | Phạm Anh Tuấn | 0777/KTV | 0777-2013-002-1 |
| 36 | Lê Văn Tùng | 1479/KTV | 1479-2013-002-1 |
| 37 | Lê Đức Minh | 1628/KTV | 1628-2013-002-1 |
| 38 | Phạm Thị Minh Huyền | 2275/KTV | 2275-2013-002-1 |
| 39 | Ngô Thị Hương | 2280/KTV | 2280-2013-002-1 |
| 40 | Trần Hà Kiên | 2284/KTV | 2284-2013-002-1 |
| 41 | Phạm Thanh Tùng | 2304/KTV | 2304-2013-002-1 |
| 42 | Nguyễn Trường Minh | 2290/KTV | 2290-2013-002-1 |
| 43 | Hoàng Đình Hải | 2282/KTV | 2282-2013-002-1 |
| 44 | Hoàng Thị Thu Hiền | 1913/KTV | 1913-2013-002-1 |
| 45 | Nguyễn Ngọc Dương | 2441/KTV | 2441-2013-002-1 |

## 6. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

(Theo Quyết định số 923/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Võ Hùng Tiến | Đ.0083/KTV | 0083-2013-008-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Nguyễn Chí Dũng | Đ.0100/KTV | 0100-2013-008-1 |
| 3 | Bùi Văn Khá | Đ.0085/KTV | 0085-2013-008-1 |
| 4 | Lý Quốc Trung | Đ.0099/KTV | 0099-2013-008-1 |
| 5 | Lê Thị Thu Hiền | Đ.0095/KTV | 0095-2013-008-1 |
| 6 | Hồ Văn Tùng | Đ.0092/KTV | 0092-2013-008-1 |
| 7 | Dương Hồng Phúc | Đ.0093/KTV | 0093-2013-008-1 |
| 8 | Đỗ Thị Mai Loan | Đ.0090/KTV | 0090-2013-008-1 |
| 9 | Phan Vũ Công Bá | 0197/KTV | 0197-2013-008-1 |
| 10 | Lê Hữu Phúc | 1236/KTV | 1236-2013-008-1 |
| 11 | Nguyễn Hoàng Yến | Đ.0088/KTV | 0088-2013-008-1 |
| 12 | Hoàng Thị Thu Hương | Đ.0101/KTV | 0101-2013-008-1 |
| 13 | Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh | 0327/KTV | 0327-2013-008-1 |
| 14 | Võ Thành Công | 1033/KTV | 1033-2013-008-1 |
| 15 | Phạm Hoa Đăng | 0954/KTV | 0954-2013-008-1 |
| 16 | Nguyễn Thị Phước Tiên | 1199/KTV | 1199-2013-008-1 |
| 17 | Hoàng Thu Huyền | 1257/KTV | 1257-2013-008-1 |
| 18 | Nguyễn Thị Minh Khiêm | 0785/KTV | 0785-2013-008-1 |
| 19 | Nguyễn Hoàng Đức | 0368/KTV | 0368-2013-008-1 |
| 20 | Nguyễn Thị Tư | Đ.0059/KTV | 0059-2013-008-1 |
| 21 | Hoàng Thị Viết | 0374/KTV | 0374-2013-008-1 |
| 22 | Nguyễn Văn Sâm | 0447/KTV | 0447-2013-008-1 |
| 23 | Nguyễn Văn Kiên | 0192/KTV | 0192-2013-008-1 |
| 24 | Phan Thị Ngọc Trâm | 0979/KTV | 0979-2013-008-1 |
| 25 | Nguyễn Minh Trí | Đ.0089/KTV | 0089-2013-008-1 |
| 26 | Nguyễn Hữu Danh | 1242/KTV | 1242-2013-008-1 |
| 27 | Nguyễn Thị Kim Hồng | 1513/KTV | 1513-2013-008-1 |
| 28 | Trần Anh Tuấn | 1708/KTV | 1708-2013-008-1 |
| 29 | Lê Văn Khoa | 1794/KTV | 1794-2013-008-1 |
| 30 | Hoàng Thanh Hải | 0198/KTV | 0198-2013-008-1 |
| 31 | Hàng Quỳnh Hạnh | 0963/KTV | 0963-2013-008-1 |
| 32 | Bùi Thị Ngọc Anh | 1491/KTV | 1491-2013-008-1 |
| 33 | Nguyễn Thị Tường Vy | 1730/KTV | 1730-2013-008-1 |
| 34 | Trần Thị Thuỳ Quyên | 1539/KTV | 1539-2013-008-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 35 | Tống Văn Dũng | 1566/KTV | 1566-2013-008-1 |
| 36 | Lương Anh Vũ | 1832/KTV | 1832-2013-008-1 |
| 37 | Lê Thị Ánh Nguyệt | 1815/KTV | 1815-2013-008-1 |
| 38 | Phan Như Phong | 1818/KTV | 1818-2013-008-1 |
| 39 | Nguyễn Phước Hồng Hạnh | 2058/KTV | 2058-2013-008-1 |
| 40 | Huỳnh Hà Như Ngọc | 2108/KTV | 2108-2013-008-1 |
| 41 | Hoàng Thái Vượng | 2129/KTV | 2129-2013-008-1 |
| 42 | Dương Thị Hồng Hương | 2095/KTV | 2095-2013-008-1 |
| 43 | Bùi Ngọc Hải | 2208/KTV | 2208-2013-008-1 |
| 44 | Nguyễn Thế Bình | 2270/KTV | 2270-2013-008-1 |
| 45 | Nguyễn Thị Lê Vy | 2195/KTV | 2195-2013-008-1 |
| 46 | Nguyễn Thị Hải Ly | 2100/KTV | 2100-2013-008-1 |

**7. CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM**

(Theo Quyết định số 916/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Đỗ Khắc Thanh | Đ.0064/KTV | 0064-2013-142-1 |
| 2 | Tạ Quang Tạo | Đ.0055/KTV | 0055-2013-142-1 |
| 3 | Lưu Vinh Khoa | 0166/KTV | 0166-2013-142-1 |
| 4 | Lê Kim Ngọc | 0181/KTV | 0181-2013-142-1 |
| 5 | Dương Thị Quỳnh Hoa | 0424/KTV | 0424-2013-142-1 |
| 6 | Nguyễn Thị Tuyết | 0624/KTV | 0624-2013-142-1 |
| 7 | Tạ Quang Long | 0649/KTV | 0649-2013-142-1 |
| 8 | Nguyễn Vũ | 0699/KTV | 0699-2013-142-1 |
| 9 | Dương Nguyên Thuý Mai | 0848/KTV | 0848-2013-142-1 |
| 10 | Võ Thị Mỹ Hương | 0858/KTV | 0858-2013-142-1 |
| 11 | Lê Văn Thắng | 0974/KTV | 0974-2013-142-1 |
| 12 | Nguyễn Thị Mỹ Ngọc | 1091/KTV | 1091-2013-142-1 |
| 13 | Trần Nguyễn Hoàng Mai | 1755/KTV | 1755-2013-142-1 |
| 14 | Chu Thế Bình | 1858/KTV | 1858-2013-142-1 |
| 15 | Phùng Văn Thắng | 0650/KTV | 0650-2013-142-1 |
| 16 | Lê Văn Tuấn | 0479/KTV | 0479-2013-142-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 17 | Bùi Thị Thanh Thảo | 2119/KTV | 2119-2013-142-1 |
| 18 | Lê Phạm Hạnh Nguyên | 2164/KTV | 2164-2013-142-1 |
| 19 | Đàm Minh Thúy | 1547/KTV | 1547-2013-142-1 |

## 8. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

(Theo Quyết định số 914/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Xuân Cảnh | Đ0067/KTV | 0067-2013-026-1 |
| 2 | Tăng Quốc Thắng | Đ0075/KTV | 0075-2013-026-1 |
| 3 | Lục Thị Vân | Đ0172/KTV | 0172-2013-026-1 |
| 4 | Lê Khánh Lâm | Đ0267/KTV | 0267-2013-026-1 |
| 5 | Đặng Thị Hồng Loan | 0425/KTV | 0425-2013-026-1 |
| 6 | Lộ Nguyễn Thúy Phượng | 1191/KTV | 1191-2013-026-1 |
| 7 | Nguyễn Chánh Thành | 0544/KTV | 0544-2013-026-1 |
| 8 | Nguyễn Thụy Nhã Vy | 1875/KTV | 1875-2013-026-1 |
| 9 | Nguyễn Thành Lâm | 0299/KTV | 0299-2013-026-1 |
| 10 | Lê Văn Hoài | Đ0023/KTV | 0023-2013-026-1 |
| 11 | Nguyễn Thị Liên Hương | 1517/KTV | 1517-2013-026-1 |
| 12 | Diệc Lệ Bình | 1714/KTV | 1714-2013-026-1 |
| 13 | Nguyễn Hoàng Vy Thảo | 1727/KTV | 1727-2013-026-1 |
| 14 | Đặng Thị Trúc Phương | 1724/KTV | 1724-2013-026-1 |
| 15 | Lê Hoàng Tú Anh | 1713/KTV | 1713-2013-026-1 |
| 16 | Hoàng Thị Vinh | 1678/KTV | 1678-2013-026-1 |
| 17 | Hồ Ngọc Bảo | 2136/KTV | 2136-2013-026-1 |
| 18 | Huỳnh Thị Ngọc Trinh | 2124/KTV | 2124-2013-026-1 |

## 9. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

(Theo Quyết định số 910/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Bùi Văn Ngọc | Đ.0035/KTV | 0035-2013-156-1 |
| 2 | Trịnh Thị Hồng | Đ.0026/KTV | 0026-2013-156-1 |
| 3 | Nguyễn Đức Tiến | 0517/KTV | 0517-2013-156-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Nguyễn Minh Hùng | 0294/KTV | 0294-2013-156-1 |
| 5 | Nguyễn Văn Long | 1220/KTV | 1220-2013-156-1 |
| 6 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 1931/KTV | 1931-2013-156-1 |
| 7 | Chử Mạnh Hoan | 1403/KTV | 1403-2013-156-1 |
| 8 | Phạm Thị Hòa | 0443/KTV | 0443-2013-156-1 |
| 9 | Phạm Xuân Sơn | 1450/KTV | 1450-2013-156-1 |
| 10 | Nguyễn Phương Lan | 0917/KTV | 0917-2013-156-1 |
| 11 | Trần Thị Ánh | 1098/KTV | 1098-2013-156-1 |
| 12 | Bùi Thị Phương | 2369/KTV | 2369-2013-156-1 |
| 13 | Vũ Kim Hùng | 2336/KTV | 2336-2013-156-1 |
| 14 | Nguyễn Hồng Hiên | 1117/KTV | 1117-2013-156-1 |
| 15 | Lương Thị Thúy | 1148/KTV | 1148-2013-156-1 |
| 16 | Đỗ Bình Dương | 1953/KTV | 1953-2013-156-1 |
| 17 | Nguyễn Mạnh Thắng | 1826/KTV | 1826-2013-156-1 |
| 18 | Nguyễn Ngọc Thạch | 1822/KTV | 1822-2013-156-1 |

**10. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Theo Quyết định số 920/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Phạm Văn Vinh | Đ0112/KTV | 0112-2013-05-1 |
| 2 | Đặng Ngọc Tú | 0213/KTV | 0213-2013-05-1 |
| 3 | Nguyễn Minh | 0612/KTV | 0612-2013-05-1 |
| 4 | Trương Diệu Thúy | 0212/KTV | 0212-2013-05-1 |
| 5 | Phạm Thị Hồng Uyên | 0794/KTV | 0794-2013-05-1 |
| 6 | Đậu Nguyễn Lý Hằng | 1169/KTV | 1169-2013-05-1 |
| 7 | Dương Thị Phương Anh | 0321/KTV | 0321-2013-05-1 |
| 8 | Nguyễn Thị Phương Thùy | 1871/KTV | 1871-2013-05-1 |
| 9 | Nguyễn Quang Tuyên | 0113/KTV | 0113-2013-05-1 |
| 10 | Lê Thanh Duy | 1493/KTV | 1493-2013-05-1 |
| 11 | Huỳnh Tiểu Phụng | 1269/KTV | 1269-2013-05-1 |
| 12 | Trần Xuân Thủy | 1744/KTV | 1744-2013-05-1 |
| 13 | Trần Thái Hòa | 1511/KTV | 1511-2013-05-1 |
| 14 | Trần Thanh Vân | 2196/KTV | 2196-2013-05-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 15 | Trần Hải Sơn | 2172/KTV | 2172-2013-05-1 |
| 16 | Đào Tiến Đạt | Đ0078/KTV | 0078-2013-05-1 |
| 17 | Vũ Khắc Chuyển | 0160/KTV | 0160-2013-05-1 |
| 18 | Nguyễn Thị Hiệp | 1401/KTV | 1401-2013-05-1 |

**11. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM**

(Theo Quyết định số 919/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Đặng Thị Mỹ Vân | 0173/KTV | 0173-2013-009-1 |
| 2 | Bùi Tuyết Vân | Đ.0071/KTV | 0071-2013-009-1 |
| 3 | Lê Ngọc Hải | 0179/KTV | 0179-2013-009-1 |
| 4 | Trương Thị Hướng | 1042/KTV | 1042-2013-009-1 |
| 5 | Diệp Quốc Bình | 2200/KTV | 2200-2013-009-1 |
| 6 | Trần Thị Hoàng Yến | 2131/KTV | 2131-2013-009-1 |
| 7 | Đỗ Thị Ánh Tuyết | Đ.0079/KTV | 0079-2013-009-1 |
| 8 | Nguyễn Như Tiến | 0449/KTV | 0449-2013-009-1 |
| 9 | Nguyễn Hồng Quang | 0576/KTV | 0576-2013-009-1 |
| 10 | Nguyễn Hoàng Hà | 0740/KTV | 0740-2013-009-1 |
| 11 | Nguyễn Thị Thương Hà | 1602/KTV | 1602-2013-009-1 |
| 12 | Nguyễn Trung Thành | 1673/KTV | 1673-2013-009-1 |
| 13 | Trang Đắc Nha | 2111/KTV | 2111-2013-009-1 |
| 14 | Trần Đình Dũng | 1788/KTV | 1788-2013-009-1 |
| 15 | Phạm Thị Ngọc Liên | 1180/KTV | 1180-2014-009-1 |
| 16 | Tô Bửu Toàn | 1201/KTV | 1201-2014-009-1 |
| 17 | Vũ Hồng Thư | 1963/KTV | 1963-2014-009-1 |

**12. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG – T.D.K**

(Theo Quyết định số 922/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Từ Quỳnh Hạnh | 0313/KTV | 0313-2014-045-1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Lưu Anh Tuấn | 1026/KTV | 1026-2014-045-1 |
| 3 | Nguyễn Văn Dụng | 0346/KTV | 0346-2014-045-1 |
| 4 | Lê Quý Hải | 0457/KTV | 0457-2014-045-1 |
| 5 | Nguyễn Công Thiện | 0221/KTV | 0221-2014-045-1 |
| 6 | Đào Ngọc Hoàng | Đ0106/KTV | 0106-2014-045-1 |
| 7 | Phạm Thị Minh Hà | 2278/KTV | 2278-2014-045-1 |
| 8 | Nguyễn Trung Kiên | 1129/KTV | 1129-2014-045-1 |
| 9 | Nguyễn Tiến Thành | 1706/KTV | 1706-2014-045-1 |
| 10 | Nguyễn Khánh Tuyền | 0228/KTV | 0228-2014-045-1 |
| 11 | Phạm Ngọc Thảo | 1055/KTV | 1055-2014-045-1 |
| 12 | Lê Chung | 2315/KTV | 2315-2014-045-1 |

**13. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**
(Theo Quyết định số 918/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Minh Hải | 0287/KTV | 0287-2014-126-1 |
| 2 | Lưu Quốc Thái | 0155/KTV | 0155-2014-126-1 |
| 3 | Phạm Thị Hường | 0161/KTV | 0161-2014-126-1 |
| 4 | Nguyễn Bảo Trung | 0373/KTV | 0373-2014-126-1 |
| 5 | Nguyễn Sơn Thanh | 0591/KTV | 0591-2014-126-1 |
| 6 | Mai Quang Hiệp | 1320/KTV | 1320-2014-126-1 |
| 7 | Nguyễn Mai Lan | 1425/KTV | 1425-2014-126-1 |
| 8 | Bùi Thiện Tá | 0592/KTV | 0592-2014-126-1 |
| 9 | Ngô Quang Tiến | 0448/KTV | 0448-2014-126-1 |
| 10 | Tống Thị Bích Lan | Đ0060/KTV | 0060-2014-126-1 |
| 11 | Lê Ngọc Khuê | 0665/KTV | 0665-2014-126-1 |
| 12 | Bùi Đức Vinh | 0654/KTV | 0654-2013-126-1 |
| 13 | Mai Quang Hợp | 2050/KTV | 2050-2014-126-1 |
| 14 | Đặng Thanh Tuấn | 0551/KTV | 0551-2014-126-1 |
| 15 | Lê Thanh Tùng | 1477/KTV | 1477-2014-126-1 |

## 14. CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

(Theo Quyết định số 924/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Phú Hà | 0389/KTV | 0389-2013-075-1 |
| 2 | Nguyễn Anh Tuấn | 0779/KTV | 0779-2013-075-1 |
| 3 | Vũ Ngọc Án | 0496/KTV | 0496-2013-075-1 |
| 4 | Phan Thanh Nam | 1009/KTV | 1009-2013-075-1 |
| 5 | Trương Văn Nghĩa | 1140/KTV | 1140-2013-075-1 |
| 6 | Đinh Văn Thắng | 1147/KTV | 1147-2013-075-1 |
| 7 | Bùi Thị Thúy | 0580/KTV | 0580-2013-075-1 |
| 8 | Trần Thị Hương Quỳnh | 1618/KTV | 1618-2013-075-1 |
| 9 | Vũ Thị Hồng Quỳnh | 1969/KTV | 1969-2013-075-1 |
| 10 | Trần Huy Chiểu | 1994/KTV | 1994-2013-075-1 |
| 11 | Nguyễn Thị Minh Anh | 1492/KTV | 1492-2013-075-1 |
| 12 | Nguyễn Thị Mai Hoa | 2326/KTV | 2326-2013-075-1 |

## 15. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

(Theo Quyết định số 908/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Lưu Thị Thúy Anh | 0158/KTV | 0158-2014-124-1 |
| 2 | Nguyễn Thị Hồng Thanh | 0053/KTV | 0053-2014-124-1 |
| 3 | Trương Thị Thảo | 0377/KTV | 0377-2014-124-1 |
| 4 | Đào Duy Hưng | 2017/KTV | 2017-2014-124-1 |
| 5 | Trương Thị Diệu Huyền | 1979/KTV | 1979-2014-124-1 |
| 6 | Hồ Xuân Hè | 1603/KTV | 1603-2014-124-1 |
| 7 | Trần Anh Tâm | 1802/KTV | 1802-2014-124-1 |
| 8 | Nguyễn Thị Hạnh | 1690/KTV | 1690-2014-124-1 |
| 9 | Nguyễn Khánh Hoa | 1956/KTV | 1956-2014-124-1 |
| 10 | Võ Công Tuấn | 0486/KTV | 0486-2014-124-1 |
| 11 | Huỳnh Hữu Phước | 1762/KTV | 1762-2014-124-1 |
| 12 | Đặng Quốc Việt | 0626/KTV | 0626-2014-124-1 |
| 13 | Lê Hồng Long | 0786/KTV | 0786-2014-124-1 |

## 16. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT

(Theo Quyết định số 917/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Thanh Sang | 0851/KTV | 0851-2013-071-1 |
| 2 | Vũ Thị Kim Anh | 0565/KTV | 0565-2013-071-1 |
| 3 | Nguyễn Ngọc Đan Tâm | 0884/KTV | 0884-2013-071-1 |
| 4 | Nguyễn Thanh Hồng | 1512/KTV | 1512-2013-071-1 |
| 5 | Huỳnh Trúc Lâm | 1523/KTV | 1523-2013-071-1 |
| 6 | Đào Vũ Thiên Long | 1739/KTV | 1739-2013-071-1 |
| 7 | Đoàn Thị Minh Loan | Đ0086/KTV | 0086-2013-071-1 |
| 8 | Trần Bá Quảng | 1086/KTV | 1086-2013-071-1 |
| 9 | Trần Quang Huyên | 1043/KTV | 1043-2013-071-1 |
| 10 | Đỗ Thị Hương | 0967/KTV | 0967-2013-071-1 |
| 11 | Trần Văn Hiệp | 2141/KTV | 2141-2013-071-1 |

## 17. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

(Theo Quyết định số 913/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Mai Lan Phương | Đ0077/KTV | 0077-2013-038-1 |
| 2 | Phạm Tiến Hùng | 0752/KTV | 0752-2013-038-1 |
| 3 | Bùi Văn Vương | 0780/KTV | 0780-2013-038-1 |
| 4 | Nguyễn Thị Thúy Ngà | 0428/KTV | 0428-2013-038-1 |
| 5 | Nguyễn Thị Hồng Liên | 0445/KTV | 0445-2013-038-1 |
| 6 | Nguyễn Thủy Hoa | 0423/KTV | 0423-2013-038-1 |
| 7 | Trần Thị Mai Hương | 0417/KTV | 0417-2013-038-1 |
| 8 | Phạm Thị Vân | 1830/KTV | 1830-2013-038-1 |
| 9 | Nguyễn Thị Thanh | 0185/KTV | 0185-2013-038-1 |
| 10 | Vũ Thị Lê Anh | 1908/KTV | 1908-2013-038-1 |
| 11 | Lê Thị Minh Hồng | 1922/KTV | 1922-2013-038-1 |
| 12 | Trần Thị Như Phương | 2293/KTV | 2293-2013-038-1 |
| 13 | Vũ Thu Hương | 2096/KTV | 2096-2013-038-1 |

## 18. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

(Theo Quyết định số 925/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 11 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước)

| STT | Họ và tên KTV | Số chứng chỉ KTV | GCN đăng ký hành nghề kiểm toán |
|---|---|---|---|
| 1 | Phan Xuân Vạn | Đ.0102/KTV | 0102-2013-010-1 |
| 2 | Lê Khắc Minh | Đ.0103/KTV | 0103-2013-010-1 |
| 3 | Trương Ngọc Thu | Đ.0105/KTV | 0105-2013-010-1 |
| 4 | Huỳnh Thị Loan | 0203/KTV | 0203-2013-010-1 |
| 5 | Trần Thị Phương Lan | 0396/KTV | 0396-2013-010-1 |
| 6 | Trần Thị Thu Hiền | 0753/KTV | 0753-2013-010-1 |
| 7 | Lâm Quang Tú | 1031/KTV | 1031-2013-010-1 |
| 8 | Trần Thị Nở | 1135/KTV | 1135-2013-010-1 |
| 9 | Lê Vĩnh Hà | 1216/KTV | 1216-2013-010-1 |
| 10 | Đặng Xuân Lộc | 1324/KTV | 1324-2013-010-1 |
| 11 | Nguyễn Thị Quỳnh Hương | 1321/KTV | 1321-2013-010-1 |
| 12 | Lê Vĩnh Phú | 1439/KTV | 1439-2013-010-1 |
| 13 | Kim Văn Việt | 1486/KTV | 1486-2013-010-1 |
| 14 | Đỗ Thị Thanh Vân | 1483/KTV | 1483-2013-010-1 |
| 15 | Nguyễn Thị Phương Nhung | 1610/KTV | 1610-2013-010-1 |
| 16 | Nguyễn Thị Thúy | 1622/KTV | 1622-2013-010-1 |
| 17 | Phan Thị Lan Trang | 1936/KTV | 1936-2013-010-1 |
| 18 | Phạm Nguyễn Hương Ly | 1926/KTV | 1926-2013-010-1 |